



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLOG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)
Laboratory: *Enviroment Testing Laboratory (Technical Division 8)*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2
Organization: *Quality Assurance and Testing Center 2*

Số hiệu/ Code: VILAS 023

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý/
Laboratory manager: *Đặng Tuấn Kiệt*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày / 06 /2025 đến ngày 24/03/2026

Địa chỉ/Address: Số 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
No 97 Ly Thai To, Thanh Khe district, Da Nang city

Địa điểm/ Location: Số 2 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
No 02 Ngo Quyen, Son Tra district, Da Nang city

Điện thoại/ Tel: 0236 6278889

Email: k8@quatest2.gov.vn

Website: quatest2.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)*****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,1 NTU	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130 B:2017
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mặt, nước thải. <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
3.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite content Spectrometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6178:1996
4.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996
5.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, under ground water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat <i>Determination of Sulfate content</i>	3,0 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ C&E:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải sau xử lý <i>Domestic water, surface water, under ground water, treated wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp Mo) hoặc chuẩn độ điện thế <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method) or Potentiometric method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6194:1996 SMEWW 4500-Cl- D:2017
7.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	2,0 mgPt-Co/L 5,1 Pt/Co	TCVN 6185:2015
8.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ <i>Domestic water, Under ground water, marine water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và đo thế sử dụng ISE <i>Determination of Amonium content Distillation and Potentiometric ISE method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500- NH3 B&C&D:2017
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp sắc ký Ion <i>Determination of Fluoride content Liquid chromatography of ion method</i>	0,15 mg/L 0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp so màu <i>Determination of Cyanide content Colorimetrics method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 4500-CN-C&D&E:2017
11.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, under ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of Total Dissolved Solid content</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2017
12.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Boron Phương pháp đo quang <i>Determination of Boron content Photometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-Boron.C:2017
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater</i>	Xác định Clo tự do và clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iốt xác định clo tổng số <i>Determination of Free chlorine and total chlorine. Iodometric titration method for the determination of total chlorine</i>	0,2 mg/L	TCVN 6225-3:2011 SMEWW 4500-Cl B&C:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Enviroment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, under ground water</i>	Xác định độ cứng <i>Determination of total hardness</i>	7,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2017
15.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, under ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Fe tổng Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1- 10 phenantrolin <i>Determination of total Iron content Spectrometric method using 1-10 phenantrolin</i>	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
16.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, under ground water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of Manganese content Fomaldoxime spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
17.	Nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, under ground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sulfur <i>Determination of Sulfur content</i>	0,078 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017
18.	Nước sạch nước dưới đất <i>Domestic water, uder ground</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,9 mg/L	TCVN 6186:1996
19.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	6,0 mg/L	TCVN 6491:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, nước uống đóng chai, Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, Surface water, under ground water, wastewater</i>	Xác định hoạt độ phóng xạ α , β Phương pháp nguồn mỏng <i>Determination of Gross Alpha and Gross Beta Radioactivity</i> <i>The thin- window method</i>	Hoạt độ/Gross α : 0,1Bq/L Hoạt độ/Gross β : 0,6 Bq/L	SMEWW 7110 B&C:2017
21.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of Manganese content</i> <i>Fomaldoxime spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
22.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước thải <i>Bottled natural mineral water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu và mỡ Phương pháp hồng ngoại <i>Determination of oil and grease content</i> <i>Infrared method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 C:2017
23.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants content by mesurement of the methylene blue index</i>	0,091 mg/L	TCVN 6622-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải <i>surface water, under ground water, marine water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite content Spectrometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6178:1996
25.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, Under ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996
26.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu sinh hóa sau 5 ngày (BOD5) Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD5) Method for undiluted samples</i>	(0,5 ~ 6) mg/L O ₂	TCVN 6001-2:2008
27.	Nước mặt, nước biển ven bờ, nước thải <i>Surface water, marine water, wastewater</i>	Xác định oxy hòa tan Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen Iodometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 7324:2004
28.		Xác định oxy hòa tan Phương pháp điện cực màng <i>Determination of dissolved oxygen Membrane electrode method</i>	0,1 mg/L	TCVN 7325:2016 SMEWW 4500-O G:2017
29.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of Total Suspended Solid</i>	7,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2017
30.		Xác định hàm lượng carbon hữu cơ (TOC) <i>Determination of TOC content</i>	3,1 mg/L	SMEWW 5310 B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, under ground water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of Chromium (VI) content Photometric method for weakly contaminated water</i>	0,009 mg/L	TCVN 7939:2008
32.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp hồng ngoại <i>Determination of oil and grease content Infrared method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 C:2017
33.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants content by mesurement of the methylene blue index</i>	0,13 mg/L	TCVN 6622-1:2009
34.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220 C:2017
35.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, under ground water, wastewater</i>	Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol Index 4-aminoantipyrine spectrometric method after distillation</i>	0,03 mg/L	TCVN 6216:1996
36.	Nước mặt, nước biển ven bờ, nước thải <i>Surface water, marine water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp đo phổ dùng amonimolipdat <i>Determination of Phosphate content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
37.	Nước dưới đất <i>Under ground water</i>	Xác định hàm lượng Canxi <i>Determination of Calcium content</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2017
38.		Xác định hàm lượng Magie <i>Determination of Magnesium content</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Nước biển ven bờ, nước thải <i>Marine water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using Brucine</i>	Nước biển ven bờ/ <i>marine water</i> : 0,14 mg/L nước thải/ <i>wastewater</i> : 0,16 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
40.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of Chromium (VI) content Photometric method for weakly contaminated water</i>	Nước biển ven bờ <i>marine water</i> : 0,008 mg/L nước thải <i>wastewater</i> : 0,015 mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017
41.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000
42.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amonimolipdat <i>Determination of Phosphorus content Amonium molybdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
43.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Amonium content Distillation and titration method</i>	3,0 mg/L	TCVN 5988:1995
44.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu sinh hóa sau 5 ngày (BOD5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allyl Thiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD5). Dilution and seeding method with Allyl Thiourea</i>	10 mg/L	TCVN 6001-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic Water, under ground water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Hg content Cold vapor absorption spectrophotometry method</i>	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008
46.		Xác định hàm lượng As Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật tạo hydrides <i>Determination of As content Hydride generation atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,5 µg/L	TCVN 6626:2000
47.		Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cu, Zn content Flame Atomic absorption spectrophotometry method</i>	Cu, Zn: 0,05 mg/L	TCVN 6193:1996
48.		Xác định Hàm lượng Clorit, Clorat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorite, Chlorate content Ion Chromatography method</i>	Chlorite: 30 µg/L Chlorate: 25 µg/L	TCVN 6494-4:2000
49.		Xác định Hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content Ion Chromatography method</i>	10 µg/L	ISO 15061:2001
50.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Cd, Pb content Graphite furnace atomic absorption spectrophotometry method</i>	Pb: 0,01 mg/L Cd: 0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Domestic Water, under ground water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, surface water	Xác định hàm lượng Na Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử <i>Determination of Na content Flame Emission spectrophotometry method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6196-3:2000
52.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật tạo hydrides <i>Determination of Sb content Hydride generation Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3114B:2017
53.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Cr content Flame Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6222:2008
54.		Xác định hàm lượng Ba, Mo, Ni, Se, Al Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit <i>Determination of Ba, Mo, Ni, Se, Al content Graphite furnace Atomic absorption spectrophotometry method</i>	Ba: 0,05 mg/L Mo, Ni, Se: 0,01 mg/L Al: 0,02 mg/L	SMEWW 3113B:2017
55.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt Domestic Water, under ground	Xác định hàm lượng kim loại: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al ICP-MS Method</i>	Hg: 1,0 µg/L As: 1,5 µg/L Cd, Sb: 2,0 µg/L Ba: 50 µg/L Cu, Pb, Mo, Ni, Se, Cr: 10 µg/L Al, Zn: 20 µg/L	SMEWW 3125B:2017 US EPA 200.8:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	<i>water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDT, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Endosunphan I, DDE, Endrine, Endosunphan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosunphan sulphate, Endrin Ketone Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues Pesticide: Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDT, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Endosulfan I, DDE, Endrine, Endosulfan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosulfan sulfate, Endrin Ketone GC-MS method</i>	0,015 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA Method 8270E:2018
57.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, under ground water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDT, Methoxychlor, Endosunphan I, DDE, Endrine, Endosunphan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosunphan sulphate, Endrin Ketone. Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Pesticide residues: Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDT, Methoxychlor, Endosulfan I, DDE, Endrine, Endosulfan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosulfan sulfate, Endrin Ketone. GC-ECD method</i>	0,01µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA Method 8081B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Chlorpyrifos; Permethrin; Trifluralin. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pesticides residue: Chlorpyrifos; Permethrin; Trifluralin. GC-MS method</i>	1,0 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA Method 8270E:2018
59.		Xác định hàm lượng PCBs (PCB 28; 52; 101; 118; 138; 153; 180) Phương pháp GC-ECD <i>Determination of PCBs content (PCB 28; 52; 101; 138; 153; 118, 180) GC-ECD method</i>	0,01 µg/L	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA Method 8082A:2007
60.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, under ground water, natural mineral water, bottled</i>	Xác định PCBs (PCB 28; 52; 101; 118; 138; 153; 180) Phương pháp GC-MS <i>Determination of PCBs (PCB 28; 52; 101; 138; 153; 118, 180) GC-MS method</i>	0,01 µg/L	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA Method 8270E:2018
61.	<i>drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Epichlorhidrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Epichlorhidrin content GC-MS method</i>	0,2 µg/L	US EPA method 8260D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol (Phenol; 2-Chlorophenol; 2-Nitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 4-Chloro,3-methylphenol; 2,4,6-trichlorophenol; 4-Nitrophenol; 2-Methyl-4,6-Dinitrophenol; Pentachlorophenol) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content (Phenol; 2-Chlorophenol; 2-Nitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 4-Chloro,3-methylphenol; 2,4,6-trichlorophenol; 4-Nitrophenol; 2-Methyl-4,6-Dinitrophenol; Pentachlorophenol) GC-MS method</i>	0,05 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018
63.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic Water, under ground water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật: Acrylamide, Aldicarb, Carbofuran, MCPA, 2,4-DB, Fenoprop (2,4,5-TP), Mecoprop (MCP), Isoproturon, Molinate, Chlorotoluron, Pendimethalin, Simazine, Propanil, Dichloprop (2,4-DP), Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine (Desisopropyl atrazin, Desethyl atrazine), Cyanazine, Hydroxyatrazine Phương pháp LC-MS <i>Determination of Pesticide groups residues: Acrylamide, Aldicarb, Carbofuran, MCPA, 2,4-DB, Fenoprop (2,4,5-TP), Mecoprop (MCP), Isoproturon, Molinate, Chlorotoluron, Pendimethalin, Simazine, Propanil, Dichloprop (2,4-DP), Atrazine and Chloro-s-triazine derivatives (Desisopropyl atrazin, Desethyl atrazine), Cyanazine, Hydroxyatrazine LC-MS method</i>	Acrylamide, Cyanazine: 0,3 µg/L Aldicarb, Carbofuran, Fenoprop (2,4,5-TP), Mecoprop (MCP), Isoproturon, Molinate, Chlorotoluron, Propanil, Desisopropyl atrazin, Desethyl atrazine, Hydroxyatrazine: 3,0 µg/L MCPA: 0,6 µg/L 2,4-DB, Dichloprop (2,4-DP): 30 µg/L Pendimethalin: 15 µg/L Simazine: 1,0 µg/L	KT2.QT.CH-143:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
64.	Nước sạch, nước dưới đất, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic Water, under ground water, bottled natural mineral water, bottled drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng VOCs: Benzen; Toluen; Clorbenzen; Triclorethe; Triclorometan; Etylbenzen; Bromodiclorometan; Dibromoclorometan; Clorofoc; 1,2-Dichlorobenzene; 1,4-Dichlorobenzene; Bromofoc; Dichloromethane; Carbontetraclorua; 1,3-Dicloropropen; 1,2-Dicloropropan; Hexacloro butadien; Triclorobenzen Styren; 1,2-dicloroetan; 1,1-dicloroeten; 1,1,1-Tricloroetan; 1,2-dicloroeten; Tricloroeten; Tetracloroeten; Xylen. Vinylclorua 1,2-Dibromo-3-cloropropan Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ <i>Determination of VOCs content GC-MS method</i>	1,0 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i> Vinylclorua: 0,2 µg/L 1,2-Dibromo-3- cloropropan: 0,6 µg/L	US EPA Method 5021A:2014
65.		Xác định hàm lượng PAHs (Naphthalene; Acenaphthylene; Acenaphthene; Phenanthrene; Anthracene; Fluorene; Fluoranthene; Pyrene; Benzo(a)Anthracene; Chrysene; Benzo(b)Fluoranthene; Benzo(k)Fluoranthene; Benzo(a)Pyrene; Indeno (1,2,3-c, d) pyrene; Dibenzo (a, h) Anthracene; Benzo (g, h, i) Perylene) Phương pháp GC-MS <i>Determination of PAHs content GC-MS method</i>	0,06 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng chất khử trùng và sản phẩm phụ: Axit dicloroaxetic Axit tricloaxetic Axit monochloroaxetic Phương pháp GC-MS <i>Determination of Disinfection by-products:</i> <i>Acid dichloroacetic</i> <i>Acid trichloroacetic</i> <i>Acid monochloroacetic</i> <i>GC-MS method</i>	Axit dicloroaxetic: 30 µg/L Axit tricloaxetic: 30 µg/L Axit monochloroaxetic: 15 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
67.		Xác định hàm lượng chất khử trùng và sản phẩm phụ: Dicloroaxetonitril (Cl ₂ CHCN) Dibromoaxetonitril (Br ₂ CHCN) Tricloaxetonitril (Cl ₃ CHCN) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Disinfection by-products</i> <i>Dichloroacetoneitril (Cl₂CHCN)</i> <i>Dibromoacetoneitril (Br₂CHCN)</i> <i>Trichloroacetoneitril (Cl₃CHCN)</i> <i>GC/MS method</i>	Dicloroaxetonitril: 10 µg/L Dibromoaxetonitril: 10 µg/L Tricloaxetonitril: 1,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
68.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Hg, As, Sb, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Ba, Mo, Ni, Se, Al</i> <i>ICP-MS Method</i>	Hg, As, Sb, Cd: 2,0 µg/L Ba, Al: 50 µg/L Pb, Mo, Ni, Se, Cr, Cu: 10 µg/L Zn: 20 µg/L	SMEWW 3125B:2017 US EPA 200.8:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDT, Methoxychlor, Endosunphan I, DDE, Endrine, Dieldrine, Endosunphan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosunphan sulphate, Endrin Ketone, Methoxychlor) Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues Pesticide (Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, DDT, Methoxychlor, Endosulfan I, DDE, Endrine, Dieldrine, Endosulfan II, DDD, Endrine Aldehyde, Endosulfan sulfate, Endrin Ketone, Methoxychlor) GC-MS method</i>	1,0 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>cleanup method</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018
70.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Parathion; Malathion; Diazinon; Chlorpyrifos methyl; Chlorpyrifos; Parathion methyl; Dichlorovos; Ethoprophos; Fenchlorphos; Prothiophos) Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues Pesticide (Parathion; Malathion; Diazinon; Chlorpyrifos methyl; Chlorpyrifos; Parathion methyl; Dichlorovos; Ethoprophos; Fenchlorphos; Prothiophos) GC-MS method</i>	1,0 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>cleanup method</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định PCBs (PCB 28; 52; 101; 118; 138; 153; 180) Phương pháp GC-MS <i>Determination of PCBs (PCB 28; 52; 101; 138; 153; 118, 180) GC-MS method</i>	2,0 µg/L	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>cleanup</i> <i>method</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis</i> <i>method:</i> US EPA method 8270E:2018
72.	Nước RO <i>Reverse Osmosis water</i>	Xác định hàm lượng kim loại Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Pb, Se, Ag, Al, Cu, Tl, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content: Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Pb, Se, Ag, Al, Cu, Tl, Zn. ICP-MS method</i>	Be: 0,2µg/L Cd: 0,5 µg/L Tl, As, Sb: 1,0 µg/L Pb, Ag: 2,0µg/L Cr, Se, Al: 10 µg/L Ba, Cu, Zn: 20 µg/L	SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.8:1994
73.		Xác định hàm lượng kim loại Hg Phương pháp phân hủy nhiệt trực tiếp bằng thiết bị NIC MA 3000 <i>Determination of metal Hg content Direct thermal decomposition by NIC MA 3000 Method</i>	Hg: 0,2 µg/L	KT2.QT.CH- 193:2023
74.	Nước RO, nước sạch <i>Reverse Osmosis water, domestic</i>	Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp phổ phát xạ nguyên tử <i>Detemination of Na, K Atomic emission spectrometry method</i>	Na, K: 300 µg/L	SMEWW 3111B:2017
75.		Xác định hàm lượng Ca, Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg content F-AAS method</i>	Ca, Mg: 300 µg/L	SMEWW 3111B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Enviroment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Nước RO, nước sạch <i>Reverse Osmosis water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng 2,4-D; 2,4,5-T (2,4-Dichlorophenoxy acetic acid; 2,4,5-Trichlorophenoxy acetic acid) Phương pháp LC-MS <i>Determination of 2,4-D; 2,4,5-T (2,4-Dichlorophenoxy acetic acid; 2,4,5-Trichlorophenoxy acetic acid) content LC-MS method</i>	2,4-D; 2,4,5-T: 5,0 µg/L	KT2.QT.CH- 115:2022
77.		Xác định hàm lượng 2,4-D; 2,4,5-T (2,4-Dichlorophenoxy acetic acid; 2,4,5-Trichlorophenoxy acetic acid) Phương pháp LC-MS <i>Determination of 2,4-D; 2,4,5-T (2,4-Dichlorophenoxy acetic acid; 2,4,5-Trichlorophenoxy acetic acid) content LC-MS method</i>	2,4-D; 2,4,5-T: 0,1 mg/kg	KT2.QT.CH- 115:2022
78.	Đất <i>Soil</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Methyl Parathion; Parathion Ethyl; Diazinon Cypermethrin; Dimethoate; Fenobucarb; Fenvalerate; Pretilachlor Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ <i>Determination of residues Pesticide: Methyl Parathion; Parathion Ethyl; Diazinon Cypermethrin; Dimethoate; Fenobucarb; Fenvalerate; Pretilachlor Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ GC/MS method</i>	0,006 mg/kg khô mỗi chất /each compound	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3550C:2007 Phương pháp làm sạch/ <i>cleanup method</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/analysis <i>method:</i> US EPA method 8270E:2018
79.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật tạo hydrides <i>Determination of Arsenic ntent Hydride generation Atomic absorption spectrophotometry method</i>	0,2 mg/kg	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> TCVN 6649:2000 Phương pháp phân tích/analysis <i>method:</i> TCVN 8467:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)

Enviroment Testing Laboratory (Technical Division 8)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Hg content Cold vapor absorption spectrophotometry method</i>	0,2 mg/kg	US EPA Method 7471B:2007
81.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Cr, Cd, Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Cu, Zn, Cr, Cd, Pb content Cu, Zn, Cr, Pb: Flame Atomic absorption spectrophotometry method Cd: Graphite furnace Atomic absorption spectrophotometry method</i>	Cd: 0,5mg/kg Cu, Zn, Cr, Pb: 5,0 mg/kg	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> TCVN 6649:2000 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> TCVN 6496:1999
82.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, 4,4'-DDT, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Endosuphan I, 4,4'-DDE, Endrine, Endosuphan II, 4,4'-DDD, Endrine Aldehyte, Endosuphan sulphate, Endrin Ketone Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues Pesticide: Gamma-BHC, Alpha-BHC, Belta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Alachlor Aldrin, Heptachlor Epoxide, Chlodane, Dieldrine, 4,4'-DDT, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Endosuphan I, 4,4'-DDE, Endrine, Endosuphan II, 4,4'-DDD, Endrine Aldehyte, Endosuphan sulphate, Endrin Ketone GC-MS method</i>	0,006 mg/kg khô/dry mỗi chất /each substance	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 3550C:2007 Phương pháp làm sạch/ <i>cleanup method</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis method:</i> US EPA method 8270E:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Môi trường (Phòng Kỹ thuật 8)*****Environment Testing Laboratory (Technical Division 8)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.	Bùn thải <i>Sludges</i>	Xác định hàm lượng hydrocarbon thơm (Benzen, Clobenzen, Toluen, Naptalen) Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic hydrocarbons (Benzen, Clobenzen, Toluen, Naptalen) GC/MS method</i>	Benzen: 0,1 mg/kg Clobenzen: 1,0 mg/kg Toluen: 1,0 mg/kg Naptalen: 1,0 mg/kg	Phương pháp chiết/ <i>extration method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>analysis</i> <i>method:</i> US EPA Method 8260D:2017
84.	Dầu biến thế <i>Transformer oil</i>	Xác định hàm lượng PCBs tổng được tính toán từ 6 cấu tử PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180 Phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of total PCBs content GC/ ECD meth</i>	4,0 mg/kg	KT2.QT.CH- 105:2022
85.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 6648:2000

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*.
- ISO: *International Standard Organization*.
- ASTM: American Society for Testing and Materials.
- SMEWW: *Standard method for examination of water and wastewater*.
- EPA: *United State Environmental Protection Agency*.
- KT2.QT.CH...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

